

Đề chính thức  
(Đề thi gồm có 8 trang)

Thời gian làm bài: 90 phút  
(50 câu trắc nghiệm)

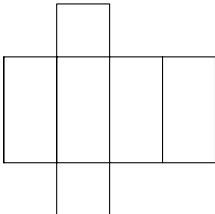
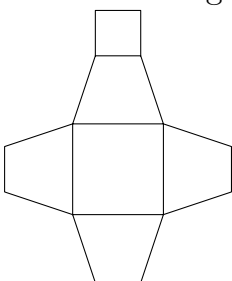
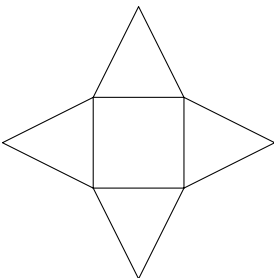
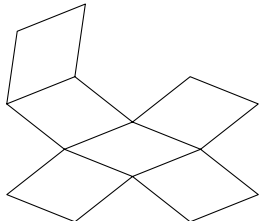
Mã đề thi 132

Họ và tên: .....Số báo danh .....

**Câu 1.** Cho hình lập phương  $ABCD.A'B'C'D'$ , góc giữa đường thẳng  $A'C'$  và mặt phẳng  $(BCC'B')$  bằng

- A.  $45^\circ$ .                      B.  $0^\circ$ .                      C.  $90^\circ$ .                      D.  $30^\circ$ .

**Câu 2.** Mảnh bìa **phẳng** nào sau đây có thể xếp thành hình lăng trụ tứ giác đều?

- A.  .
- B.  .
- C.  .
- D.  .

**Câu 3.** Trong các mệnh đề sau, mệnh đề nào **đúng**?

- A. Nếu một đường thẳng nằm trong mặt phẳng này và vuông góc với mặt phẳng kia thì hai mặt phẳng đó vuông góc với nhau.
- B. Nếu hai mặt phẳng cùng vuông góc với mặt phẳng thứ ba thì chúng song song với nhau.
- C. Nếu hai mặt phẳng vuông góc với nhau thì mọi đường thẳng nằm trong mặt phẳng này đều vuông góc với mặt phẳng kia.
- D. Nếu hai mặt phẳng cùng vuông góc với mặt phẳng thứ ba thì chúng vuông góc với nhau.

**Câu 4.** Cho hình chóp  $S.ABC$  có  $SA \perp (ABC)$  và  $H$  là hình chiếu vuông góc của  $S$  lên  $BC$ . Khi đó,  $BC$  vuông góc với đường thẳng nào sau đây?

- A.  $AC$ .                      B.  $AB$ .                      C.  $AH$ .                      D.  $SC$ .

**Câu 5.** Cho tứ diện  $ABCD$  có tam giác  $BCD$  vuông tại  $C$  và  $AB \perp (BCD)$ . Hỏi tứ diện  $ABCD$  có bao nhiêu mặt là tam giác vuông?

- A. 2.                      B. 1.                      C. 3.                      D. 4.

**Câu 6.** Trong các hàm số sau, hàm số nào liên tục trên  $\mathbb{R}$ ?

- A.  $f(x) = \tan x + 5$ .    B.  $f(x) = \frac{x^2 + 3}{5 - x}$ .    C.  $f(x) = \sqrt{x - 6}$ .    D.  $f(x) = \frac{x + 5}{x^2 + 4}$ .

**Câu 7.** Khẳng định nào sau đây là **đúng**?

- A. Ta nói dãy số  $(u_n)$  có giới hạn là số  $a$  (hay  $u_n$  dần tới  $a$ ) khi  $n \rightarrow +\infty$ , nếu  $\lim_{n \rightarrow +\infty} (u_n - a) = 0$ .
- B. Ta nói dãy số  $(u_n)$  có giới hạn là 0 khi  $n$  dần tới vô cực, nếu  $|u_n|$  có thể lớn hơn một số dương tùy ý, kể từ một số hạng nào đó trở đi.
- C. Ta nói dãy số  $(u_n)$  có giới hạn  $+\infty$  khi  $n \rightarrow +\infty$  nếu  $u_n$  có thể nhỏ hơn một số dương bất kì, kể từ một số hạng nào đó trở đi.
- D. Ta nói dãy số  $(u_n)$  có giới hạn  $-\infty$  khi  $n \rightarrow +\infty$  nếu  $u_n$  có thể lớn hơn một số dương bất kì, kể từ một số hạng nào đó.

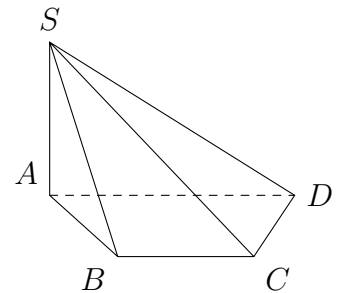
**Câu 8.** Cho hình chóp  $S.ABCD$  có  $SA \perp (ABCD)$  và đáy là hình thoi tâm  $O$ . Góc giữa đường thẳng  $SB$  và mặt phẳng  $(SAC)$  là góc giữa cặp đường thẳng nào?

- A.  $SB$  và  $SA$ .            B.  $SB$  và  $AB$ .            C.  $SB$  và  $BC$ .            D.  $SB$  và  $SO$ .

**Câu 9.**

Cho hình chóp  $S.ABCD$  có  $SA \perp (ABCD)$ , đáy  $ABCD$  là hình thang vuông có chiều cao  $AB = a$ . Gọi  $I$  và  $J$  lần lượt là trung điểm  $AB, CD$ . Tính khoảng cách giữa đường thẳng  $IJ$  và mặt phẳng  $(SAD)$ .

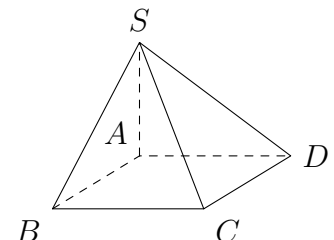
- A.  $\frac{a}{2}$ .                      B.  $\frac{a}{3}$ .                      C.  $\frac{a\sqrt{3}}{3}$ .                      D.  $\frac{a\sqrt{2}}{2}$ .



**Câu 10.**

Cho hình chóp  $S.ABCD$  có đáy  $ABCD$  là hình vuông cạnh bằng  $a$ ,  $SA$  vuông góc với mặt phẳng  $(ABCD)$  và  $SA = a$ . Khoảng cách từ điểm  $A$  đến mặt phẳng  $(SBC)$  bằng

- A.  $a\sqrt{2}$ .                      B.  $\frac{a}{2}$ .                      C.  $\frac{a\sqrt{2}}{2}$ .                      D.  $\frac{a\sqrt{3}}{2}$ .



**Câu 11.**  $\lim_{x \rightarrow -2} \frac{2|x + 1| - 5\sqrt{x^2 - 3}}{2x + 3}$  bằng

- A.  $\frac{1}{3}$ .                      B.  $\frac{1}{7}$ .                      C. 7.                      D. 3.

**Câu 12.** Cho  $\lim_{x \rightarrow 3} f(x) = -2$ . Tính  $\lim_{x \rightarrow 3} [f(x) + 4x - 1]$ .

- A. 5.                      B. 6.                      C. -11.                      D. 9.

**Câu 13.** Đạo hàm của hàm số  $y = \frac{x^4}{2} + \frac{5x^3}{3} - \sqrt{2x} + a^2$  ( $a$  là hằng số) bằng

A.  $2x^3 + 5x^2 - \frac{1}{\sqrt{2x}} + 2a.$

B.  $2x^3 + 5x^2 + \frac{1}{2\sqrt{2x}}.$

C.  $2x^3 + 5x^2 - \frac{1}{\sqrt{2x}}.$

D.  $2x^3 + 5x^2 - \sqrt{2}.$

**Câu 14.** Tính  $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{8n^2 + 3n - 1}{4 + 5n + 2n^2}.$

A. 2.

B.  $-\frac{1}{2}.$

C. 4.

D.  $-\frac{1}{4}.$

**Câu 15.**  $\lim_{x \rightarrow 3^-} \frac{1}{x-3}$  bằng

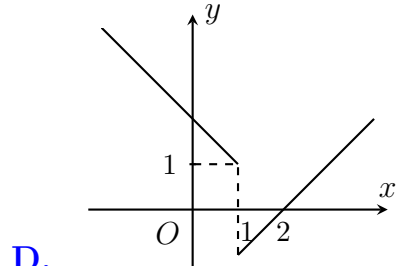
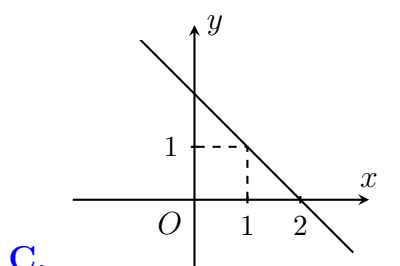
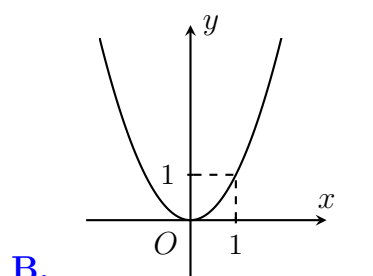
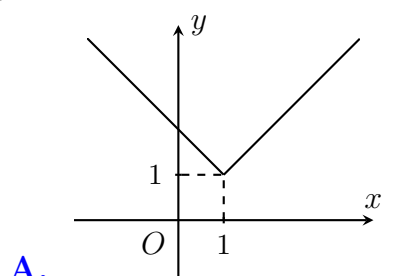
A.  $-\frac{1}{6}.$

B.  $-\infty.$

C. 0.

D.  $+\infty.$

**Câu 16.** Hình nào trong các hình dưới đây là đồ thị của hàm số **không** liên tục tại  $x = 1$ ?



**Câu 17.**

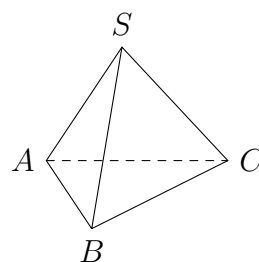
Cho hình chóp tam giác đều  $S.ABC$  có tất cả các cạnh đều bằng  $a$ , gọi  $G$  là trọng tâm tam giác  $SBC$ . Khoảng cách từ  $G$  đến mặt phẳng  $(ABC)$  bằng

A.  $\frac{a\sqrt{3}}{6}.$

B.  $\frac{a\sqrt{6}}{6}.$

C.  $\frac{a\sqrt{6}}{9}.$

D.  $\frac{a\sqrt{6}}{12}.$



**Câu 18.** Hàm số  $y = \tan x - \cot x + \cos \frac{x}{5}$  có đạo hàm bằng

A.  $\frac{1}{\cos x} - \frac{1}{\sin x} + \frac{1}{5} \sin \frac{x}{5}.$

B.  $\frac{1}{\cos^2 x} + \frac{1}{\sin^2 x} - \frac{1}{5} \sin \frac{x}{5}.$

C.  $\frac{1}{\cos^2 x} - \frac{1}{\sin^2 x} - \frac{1}{5} \sin \frac{x}{5}.$

D.  $\frac{1}{\cos x} + \frac{1}{\sin x} + \frac{1}{5} \sin \frac{x}{5}.$

**Câu 19.** Hàm số  $y = \frac{1}{x^2 + 5}$  có đạo hàm bằng

A.  $\frac{1}{(x^2 + 5)^2}.$

B.  $\frac{2x}{(x^2 + 5)^2}.$

C.  $-\frac{1}{(x^2 + 5)^2}.$

D.  $-\frac{2x}{(x^2 + 5)^2}.$

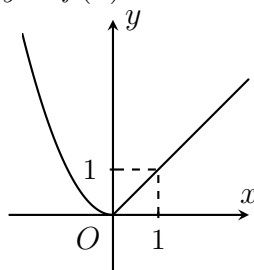
**Câu 20.** Chọn mệnh đề đúng trong các mệnh đề sau.

- A. Góc giữa hai mặt phẳng bằng góc giữa hai đường thẳng tùy ý nằm trong mỗi mặt phẳng.
- B. Góc giữa hai mặt phẳng bằng góc giữa hai đường thẳng lần lượt vuông góc với hai mặt phẳng đó.
- C. Góc giữa hai mặt phẳng luôn là góc nhọn.
- D. Góc giữa hai mặt phẳng bằng góc giữa hai vectơ chỉ phương của hai đường thẳng lần lượt vuông góc với hai mặt phẳng đó.

**Câu 21.** Trong bốn giới hạn sau đây, giới hạn nào bằng 0?

- A.  $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{1 + 2 \cdot 2017^n}{2016^n + 2018^n}$ .
- B.  $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{1 + 2 \cdot 2018^n}{2016^n + 2017^{n+1}}$ .
- C.  $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{1 + 2 \cdot 2018^n}{2017^n + 2018^n}$ .
- D.  $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{2 \cdot 2018^{n+1} - 2018}{2016^n + 2018^n}$ .

**Câu 22.** Cho đồ thị của hàm số  $y = f(x)$



Hãy chọn mệnh đề đúng.

- A. Hàm số  $y = f(x)$  có đạo hàm tại  $x = 0$  nhưng không liên tục tại  $x = 0$ .
- B. Hàm số  $y = f(x)$  liên tục tại  $x = 0$  nhưng không có đạo hàm tại  $x = 0$ .
- C. Hàm số  $y = f(x)$  liên tục và có đạo hàm tại  $x = 0$ .
- D. Hàm số  $y = f(x)$  không liên tục và không có đạo hàm tại  $x = 0$ .

**Câu 23.** Cho hàm số  $f(x) = \begin{cases} \frac{3-x}{\sqrt{x+1}-2} & \text{nếu } x \neq 3 \\ mx+2 & \text{nếu } x = 3 \end{cases}$ . Hàm số đã cho liên tục tại  $x = 3$

khi  $m$  bằng

- A. -2.
- B. 4.
- C. -4.
- D. 2.

**Câu 24.** Cho hàm số  $S(r)$  là diện tích hình tròn tính theo bán kính  $r$  ( $r > 0$ ). Mệnh đề nào sau đây là **đúng**?

- A.  $S'(r)$  là chu vi của đường tròn bán kính  $2r$ .
- B.  $S'(r)$  là chu vi của đường tròn bán kính  $\frac{r}{2}$ .
- C.  $S'(r)$  là chu vi của đường tròn bán kính  $4r$ .
- D.  $S'(r)$  là chu vi của đường tròn bán kính  $r$ .

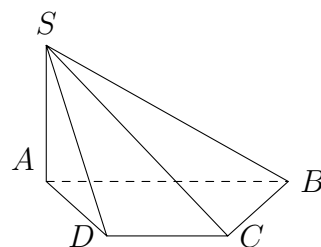
**Câu 25.** Biết  $\lim_{x \rightarrow +\infty} \frac{ax + \sqrt{x^2 - 3x + 5}}{2x - 7} = 2$ . Khi đó

- A.  $-1 \leq a \leq 2$ .
- B.  $a < -1$ .
- C.  $a \geq 5$ .
- D.  $2 < a < 5$ .

**Câu 26.**

Cho hình chóp  $S.ABCD$  có đáy  $ABCD$  là hình thang vuông tại  $A$  và  $D$ ;  $AB = 2a$ ,  $AD = DC = a$ ,  $SA = a$  và  $SA \perp (ABCD)$ . Tang của góc giữa 2 mặt phẳng  $(SBC)$  và  $(ABCD)$  bằng

- A.  $\frac{1}{\sqrt{2}}$ .      B.  $\frac{1}{\sqrt{3}}$ .      C.  $\sqrt{3}$ .      D.  $\sqrt{2}$ .



**Câu 27.** Tìm các giá trị của tham số  $m$  để hàm số  $f(x) = \begin{cases} \frac{x^2 - 3x + 2}{x^2 - 2x} & \text{nếu } x < 2 \\ mx + m + 1 & \text{nếu } x \geq 2 \end{cases}$  liên tục tại điểm  $x = 2$ .

- A.  $m = \frac{1}{6}$ .      B.  $m = -\frac{1}{6}$ .      C.  $m = -\frac{1}{2}$ .      D.  $m = \frac{1}{2}$ .

**Câu 28.** Cho hình lăng trụ tứ giác đều  $ABCD.A'B'C'D'$ . Mặt phẳng  $(AB'C)$  vuông góc với mặt phẳng nào sau đây?

- A.  $(D'BC)$ .      B.  $(B'BD)$ .      C.  $(D'AB)$ .      D.  $(BA'C')$ .

**Câu 29.** Một chuyển động thẳng xác định bởi phương trình  $S = S(t) = t^3 - 3t^2$ , trong đó  $t$  được tính bằng giây và  $S$  được tính bằng mét. Khẳng định nào sau đây **đúng**?

- A. Vận tốc của chuyển động tại thời điểm  $t = 4$  s là  $v = 32$  m/s.  
 B. Vận tốc của chuyển động tại thời điểm  $t = 4$  s là  $v = 16$  m/s.  
 C. Vận tốc của chuyển động tại thời điểm  $t = 3$  s là  $v = 18$  m/s.  
 D. Vận tốc của chuyển động tại thời điểm  $t = 3$  s là  $v = 9$  m/s.

**Câu 30.** Cho hình chóp tứ giác đều  $S.ABCD$ . Cạnh bên  $SA$  vuông góc với đường nào trong các đường sau?

- A.  $BD$ .      B.  $AC$ .      C.  $AB$ .      D.  $AD$ .

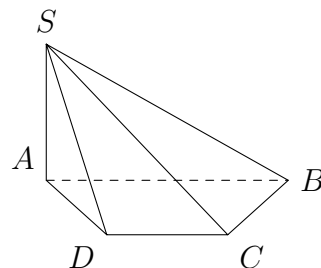
**Câu 31.** Phương trình tiếp tuyến của đồ thị hàm số  $y = \frac{4}{x-1}$  tại điểm có hoành độ bằng  $-1$  là

- A.  $y = x + 2$ .      B.  $y = -x + 2$ .      C.  $y = -x - 3$ .      D.  $y = x - 1$ .

**Câu 32.**

Cho hình chóp  $S.ABCD$  có đáy là hình thang vuông tại  $A, D$  và  $SA \perp (ABCD)$ . Biết  $SA = AD = DC = a$ ,  $AB = 2a$ . Khẳng định nào sau đây **sai**?

- A.  $(SBD) \perp (SAC)$ .      B.  $(SAB) \perp (SAD)$ .  
 C.  $(SAC) \perp (SBC)$ .      D.  $(SAD) \perp (SCD)$ .



**Câu 33.** Tính số gia  $\Delta y$  của hàm số  $y = \frac{1}{x}$  theo  $\Delta x$  tại  $x_0 = 2$ .

- A.  $\Delta y = \frac{4 + \Delta x}{2(2 + \Delta x)}$ .      B.  $\Delta y = \frac{\Delta x}{2(2 + \Delta x)}$ .

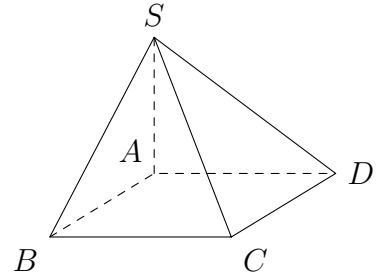
C.  $\Delta y = -\frac{1}{(\Delta x)^2}$ .

D.  $\Delta y = -\frac{\Delta x}{2(2 + \Delta x)}$ .

**Câu 34.**

Cho hình chóp  $S.ABCD$  có đáy  $ABCD$  là hình vuông cạnh  $a$ . Cạnh bên  $SA$  vuông góc với mặt phẳng đáy và góc giữa cạnh bên  $SC$  với mặt phẳng đáy là  $60^\circ$ . Tính khoảng cách từ điểm  $C$  đến mặt phẳng  $(SBD)$ .

A.  $\frac{a\sqrt{65}}{13}$ . B.  $\frac{a\sqrt{78}}{13}$ . C.  $\frac{a\sqrt{75}}{13}$ . D.  $\frac{a\sqrt{70}}{13}$ .



**Câu 35.** Trong các khẳng định dưới đây, có bao nhiêu khẳng định **đúng**?

(I).  $\lim n^k = +\infty$  với  $k$  nguyên dương.

(II).  $\lim q^n = +\infty$  nếu  $|q| < 1$ .

(III).  $\lim q^n = +\infty$  nếu  $q > 1$ .

A. 1. B. 0. C. 3. D. 2.

**Câu 36.** Cho hàm số  $f(x) = \frac{mx^3}{3} - \frac{mx^2}{2} + (3 - m)x - 2$ . Tìm  $m$  để  $f'(x) > 0$  với mọi  $x \in \mathbb{R}$ .

A.  $0 \leq m \leq \frac{12}{5}$ . B.  $0 < m < \frac{12}{5}$ . C.  $0 \leq m < \frac{12}{5}$ . D.  $0 < m \leq \frac{12}{5}$ .

**Câu 37.** Cho hình chóp  $S.ABCD$  có đáy  $ABCD$  là hình vuông cạnh bằng  $a$ ,  $SA$  vuông góc với mặt phẳng  $(ABCD)$  và  $SA = a$ . Góc giữa 2 mặt phẳng  $(SAD)$  và  $(SBC)$  bằng

A.  $30^\circ$ . B.  $90^\circ$ . C.  $0^\circ$ . D.  $45^\circ$ .

**Câu 38.** Cho hàm số  $f(x) = \frac{x}{(x-1)(x-2)(x-3)\dots(x-2018)}$ . Tính  $f'(0)$ .

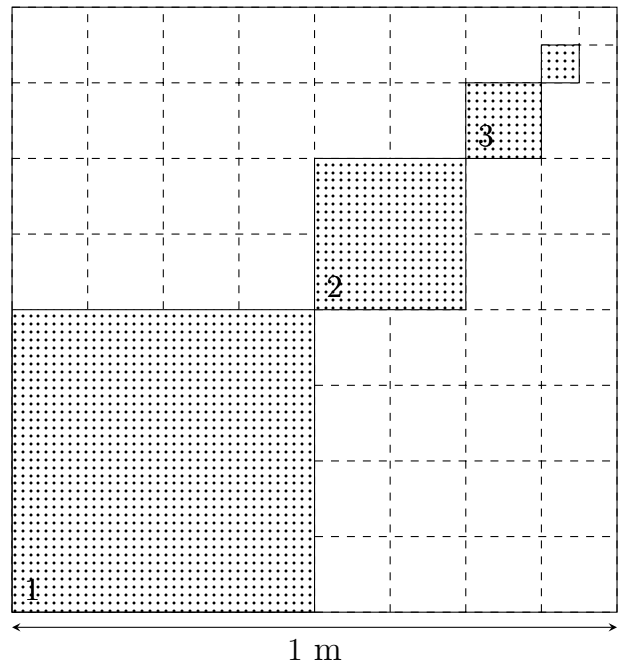
A.  $\frac{1}{2018}$ . B.  $-\frac{1}{2018!}$ . C.  $\frac{1}{2017}$ . D.  $\frac{1}{2018!}$ .

**Câu 39.**

Để trang trí cho quán trà sữa sắp mở của mình, bạn Việt quyết định tô màu một mảng tường hình vuông cạnh bằng 1 m. Phần tô màu dự kiến là các hình vuông nhỏ được đánh số lần lượt là  $1, 2, 3, \dots, n, \dots$  (các hình vuông được tô chấm bi), trong đó cạnh của hình vuông kế tiếp bằng một nửa cạnh hình vuông trước đó (hình vẽ). Giả sử quy trình tô màu của Việt có thể diễn ra nhiều giờ. Hỏi bạn Việt tô màu đến hình vuông thứ mấy thì diện tích của hình vuông được tô bắt đầu nhỏ hơn

$\frac{1}{1000} \text{ m}^2$ ?

A. 6. B. 3. C. 5. D. 4.

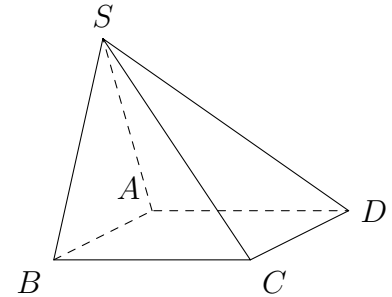


**Câu 40.** Giá trị của  $\lim_{x \rightarrow 1} \frac{x^{2018} + x - 2}{x^{2017} + x - 2}$  bằng  $\frac{a}{b}$ , với  $\frac{a}{b}$  là phân số tối giản. Tính giá trị của  $a^2 - b^2$ .

- A. 4037.                      B. 4035.                      C. -4035.                      D. 4033.

**Câu 41.**

Cho hình chóp  $S.ABCD$  có đáy  $ABCD$  là hình vuông. Mặt bên  $SAB$  là tam giác đều và nằm trong mặt phẳng vuông góc với mặt phẳng đáy. Trong số các mặt phẳng chứa mặt đáy và các mặt bên của hình chóp, có bao nhiêu mặt phẳng vuông góc với mặt phẳng  $(SAB)$ ?



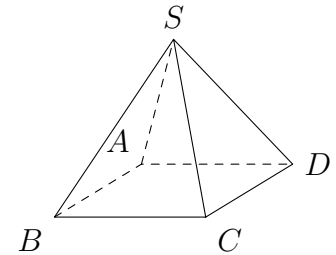
- A. 4.                      B. 3.                      C. 1.                      D. 2.

**Câu 42.** Cho hàm số  $f(x) = a \cos x + 2 \sin x - 3x + 1$ . Tìm  $a$  để phương trình  $f'(x) = 0$  có nghiệm.

- A.  $|a| < \sqrt{5}$ .                      B.  $|a| \geq \sqrt{5}$ .                      C.  $|a| > 5$ .                      D.  $|a| < 5$ .

**Câu 43.**

Cho hình chóp  $S.ABCD$  có đáy  $ABCD$  là hình thoi,  $O$  là giao điểm của 2 đường chéo và  $SA = SC$ . Trong các khẳng định sau, khẳng định nào **đúng**?



- A.  $SA \perp (ABCD)$ .                      B.  $BD \perp (SAC)$ .  
C.  $AC \perp (SBD)$ .                      D.  $AB \perp (SAC)$ .

**Câu 44.** Viết phương trình tiếp tuyến của đồ thị của hàm số  $y = \sqrt{2x + 1}$ , biết rằng tiếp tuyến song song với đường thẳng  $x - 3y + 6 = 0$ .

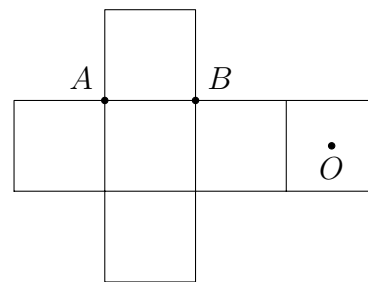
- A.  $y = \frac{x}{3} - 1$ .                      B.  $y = \frac{x}{3} + 1$ .                      C.  $y = \frac{x}{3} - \frac{5}{3}$ .                      D.  $y = \frac{x}{3} + \frac{5}{3}$ .

**Câu 45.** Một bình nuôi cấy vi sinh vật được giữ ở nhiệt độ  $0^\circ\text{C}$ . Tại thời điểm  $t = 0$  người ta cung cấp nhiệt cho nó. Nhiệt độ của bình bắt đầu tăng lên và tại mỗi thời điểm  $t$ , nhiệt độ của nó được ước tính bởi hàm số  $f(t) = (t - 1)^3 + 1$  ( $^\circ\text{C}$ ). Hãy so sánh tốc độ tăng nhiệt độ của bình tại hai thời điểm  $t_1 = 0,5$  s và  $t_2 = 1,25$  s.

- A. Nhiệt độ tại thời điểm  $t_1$  tăng nhanh hơn tại thời điểm  $t_2$ .  
B. Nhiệt độ tại thời điểm  $t_1$  và  $t_2$  tăng như nhau.  
C. Không đủ dữ kiện để kết luận.  
D. Nhiệt độ tại thời điểm  $t_2$  tăng nhanh hơn tại thời điểm  $t_1$ .

**Câu 46.**

Một hình lập phương được tạo thành khi xếp miếng bìa carton như hình vẽ bên. Tính khoảng cách từ điểm  $O$  đến đường thẳng  $AB$  sau khi xếp, biết rằng độ dài đoạn thẳng  $AB$  bằng  $2a$ .



- A.  $\frac{a\sqrt{5}}{2}$ .      B.  $\frac{a\sqrt{5}}{4}$ .      C.  $\frac{a\sqrt{5}}{3}$ .      D.  $a\sqrt{5}$ .

**Câu 47.** Cho hàm số  $y = f(x)$  liên tục trên đoạn  $[a; b]$  và thỏa mãn  $f(a) = b$ ,  $f(b) = a$  với  $a, b > 0, a \neq b$ . Khi đó phương trình nào sau đây có nghiệm trên khoảng  $(a; b)$ .

- A.  $f(x) = 0$ .      B.  $f(x) = x$ .      C.  $f(x) = -x$ .      D.  $f(x) = a$ .

**Câu 48.** Cho hình chóp  $S.ABCD$  có đáy  $ABCD$  là hình chữ nhật với  $AB = a$ ,  $AD = 2a$ ;  $SA = a$  và  $SA \perp (ABCD)$ . Gọi  $M, N$  lần lượt là trung điểm của  $AB$  và  $CD$ . Tính khoảng cách giữa đường thẳng  $MD$  và mặt phẳng  $(SBN)$ .

- A.  $d(MD, (SBN)) = \frac{a}{\sqrt{33}}$ .      B.  $d(MD, (SBN)) = \frac{4a}{\sqrt{33}}$ .  
C.  $d(MD, (SBN)) = \frac{2a}{\sqrt{33}}$ .      D.  $d(MD, (SBN)) = \frac{3a}{\sqrt{33}}$ .

**Câu 49.** Trên đồ thị của hàm số  $y = \frac{1}{x-1}$  có điểm  $M$  sao cho tiếp tuyến tại đó cùng với các trục toạ độ tạo thành một tam giác có diện tích bằng 2. Toạ độ điểm  $M$  là

- A.  $\left(4; \frac{1}{3}\right)$ .      B.  $\left(\frac{3}{4}; -4\right)$ .      C.  $\left(-\frac{3}{4}; -\frac{4}{7}\right)$ .      D.  $(2; 1)$ .

**Câu 50.** Cho tam giác đều  $A_1B_1C_1$  có độ dài cạnh bằng 4. Trung điểm của các cạnh tam giác  $A_1B_1C_1$  lập thành tam giác  $A_2B_2C_2$ , trung điểm các cạnh của  $A_2B_2C_2$  lập thành tam giác  $A_3B_3C_3, \dots$ . Gọi  $P_1, P_2, P_3, \dots$  lần lượt là chu vi của tam giác  $A_1B_1C_1, A_2B_2C_2, A_3B_3C_3, \dots$ . Tính tổng chu vi  $P = P_1 + P_2 + P_3 + \dots$ .

- A.  $P = 8$ .      B.  $P = 24$ .      C.  $P = 6$ .      D.  $P = 18$ .

----- HẾT -----



# ĐÁP ÁN THI HỌC KÌ 2 MÔN TOÁN KHỐI 11

## BẢNG ĐÁP ÁN CÁC MÃ ĐỀ

### Mã đề thi 132

1. A	2. A	3. A	4. C	5. D	6. D	7. A	8. D	9. A	10. C
11. D	12. D	13. C	14. C	15. B	16. D	17. C	18. B	19. D	20. B
21. A	22. B	23. A	24. D	25. D	26. A	27. B	28. B	29. D	30. A
31. C	32. A	33. D	34. B	35. D	36. C	37. D	38. D	39. C	40. A
41. B	42. B	43. C	44. D	45. A	46. D	47. B	48. C	49. B	50. B

### Mã đề thi 209

1. D	2. D	3. C	4. C	5. D	6. C	7. B	8. B	9. A	10. B
11. B	12. D	13. D	14. D	15. D	16. B	17. B	18. B	19. B	20. A
21. B	22. C	23. C	24. A	25. A	26. C	27. C	28. A	29. D	30. D
31. B	32. D	33. B	34. B	35. C	36. A	37. C	38. C	39. C	40. D
41. B	42. A	43. B	44. A	45. D	46. B	47. C	48. B	49. C	50. D

### Mã đề thi 357

1. C	2. C	3. D	4. A	5. B	6. A	7. B	8. C	9. C	10. C
11. B	12. B	13. D	14. D	15. B	16. D	17. B	18. C	19. B	20. A
21. A	22. C	23. C	24. C	25. B	26. B	27. B	28. C	29. C	30. A
31. C	32. A	33. C	34. D	35. B	36. A	37. B	38. D	39. B	40. A
41. A	42. C	43. A	44. B	45. D	46. A	47. D	48. C	49. D	50. C

### Mã đề thi 485

1. D	2. C	3. A	4. D	5. C	6. B	7. C	8. A	9. A	10. A
11. B	12. C	13. B	14. C	15. C	16. C	17. A	18. D	19. A	20. A
21. C	22. A	23. A	24. B	25. A	26. A	27. D	28. D	29. B	30. A
31. D	32. B	33. A	34. A	35. A	36. D	37. C	38. B	39. B	40. A
41. A	42. D	43. D	44. C	45. B	46. A	47. A	48. D	49. C	50. D